

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý II/2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

05 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

07 - 34

Mẫu số B 01 - DN/HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2022	01/01/2022
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,151,995,811,999</b>	<b>1,785,084,762,072</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>319,328,236,790</b>	<b>132,141,568,948</b>
1 Tiền	111		69,328,236,790	132,141,568,948
2 Các khoản tương đương tiền	112		250,000,000,000	-
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>265,807,575,000</b>	<b>155,625,400,000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		265,807,575,000	155,625,400,000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>694,545,249,779</b>	<b>571,438,135,628</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	379,199,900,964	257,615,447,733
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	235,123,367,942	117,181,095,758
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	63,400,000,000	78,900,000,000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	16,821,980,873	117,741,592,137
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>851,857,708,182</b>	<b>910,979,737,752</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	851,857,708,182	910,979,737,752
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20,457,042,248</b>	<b>14,899,919,744</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	7,682,171,753	2,212,301,755
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,763,632,779	12,668,516,389
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	11,237,716	19,101,600
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,010,100,421,549</b>	<b>954,000,825,672</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>248,094,460,552</b>	<b>225,993,120,269</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	248,094,460,552	225,993,120,269
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>496,702,389,403</b>	<b>491,578,493,970</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	428,570,693,596	442,370,973,058
- Nguyên giá	222		662,426,195,025	651,082,848,858
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(233,855,501,429)	(208,711,875,800)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	65,650,303,984	48,124,120,671
- Nguyên giá	225		79,141,744,470	57,076,951,682
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13,491,440,486)	(8,952,831,011)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	2,481,391,823	1,083,400,241
- Nguyên giá	228		2,959,892,500	1,391,517,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(478,500,677)	(308,117,259)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>57,100,420,675</b>	<b>25,889,868,936</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.	57,100,420,675	25,889,868,936
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>191,366,422,830</b>	<b>191,271,560,385</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		161,366,422,830	161,271,560,385
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,000,000,000	15,000,000,000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15,000,000,000	15,000,000,000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16,836,728,089</b>	<b>19,267,782,112</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	15,068,183,437	17,224,570,713
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,768,544,652	2,043,211,399
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3,162,096,233,548</b>	<b>2,739,085,587,744</b>



Mẫu số B 01 - DN/HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,385,889,340,564</b>	<b>2,018,742,946,148</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,079,051,353,700</b>	<b>1,700,641,252,225</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	265,161,476,344	202,424,137,990
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	49,079,150,565	33,914,751,340
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	31,220,759,711	24,246,648,038
4 Phải trả người lao động	314		13,287,415,757	17,882,344,555
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	11,888,649,650	11,641,468,778
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	2,218,603,809	941,559,250
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	1,706,195,297,864	1,409,590,342,274
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>306,837,986,864</b>	<b>318,101,693,923</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	3,710,420,396	2,873,041,903
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	303,127,566,468	315,228,652,020
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>776,206,892,984</b>	<b>720,342,641,596</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>776,206,892,984</b>	<b>720,342,641,596</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		602,109,020,000	602,109,020,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		602,109,020,000	602,109,020,000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(2,497,830,555)	(2,497,830,555)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		16,200,000,000	16,200,000,000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		160,395,703,539	104,531,452,151
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		103,928,061,153	16,916,970,460
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		56,467,642,386	87,614,481,691
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
3 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3,162,096,233,548</b>	<b>2,739,085,587,744</b>

Hưng Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Thị Thường

Bùi Thị Hằng

Bùi Quang Sỹ





**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II/2022

Mẫu số B02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý II/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2022	Quý II/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	695,133,649,938	716,877,520,333	1,455,650,622,809	1,183,923,744,646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	10,503,540
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		695,133,649,938	716,877,520,333	1,455,650,622,809	1,183,913,241,106
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	595,320,655,229	635,692,119,291	1,262,301,482,095	1,025,647,778,148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		99,812,994,709	81,185,401,042	193,349,140,714	158,265,462,958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	12,010,811,256	6,248,485,287	18,260,299,065	11,031,128,320
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	39,355,919,424	23,401,337,303	75,708,289,044	46,790,477,471
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37,172,631,959	22,954,608,238	71,665,091,044	46,094,535,023
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(185,665,615)	-	94,862,445	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	11,238,129,142	10,721,328,539	21,935,124,229	19,526,559,611
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	VI.6.	18,248,429,529	16,544,885,387	38,039,491,570	28,450,483,041
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	(221,372,107)	6,611,417	53,021,594	39,574,461
13. Chi phí khác	32	VI.5.	1,770,142,661	1,226,802,220	1,850,068,301	1,285,755,334
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1,991,514,768)	(1,220,190,803)	(1,797,046,707)	(1,246,180,873)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40,804,147,487	35,546,144,297	74,224,350,674	73,282,890,282
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	10,926,334,633	7,569,469,341	16,756,476,946	15,079,274,526
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		247,932,614	(215,344,990)	274,666,747	(165,542,063)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29,629,880,240	28,192,019,946	57,193,206,981	58,369,157,819
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			29,629,880,240	28,192,019,946	57,193,206,981	58,369,157,819
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	492	408	950	969

Người lập

*Nguyễn Thị Hằng*

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Hằng*

Bùi Thị Hằng

Hưng Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Tổng giám đốc



Bùi Quang Sỹ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74,224,350,674	73,282,890,282
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30,763,337,684	26,113,979,997
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(51,242,261)	3,410,498
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,959,972,675)	(9,377,747,367)
- Chi phí lãi vay	06		72,841,524,873	46,094,534,023
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		161,489,042,702	136,117,067,433
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(149,664,529,489)	(119,310,349,622)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		59,122,029,570	19,598,182,859
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		159,992,268,798	67,456,108,045
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,702,482,722)	206,694,592
- Tiền lãi vay đã trả	14		(72,556,204,802)	(46,122,304,982)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,000,000,000)	(7,959,715,348)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(12,500,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>146,680,124,057</b>	<b>49,973,182,977</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(115,660,525,164)	(113,202,796,202)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		287,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(279,182,175,000)	(132,525,400,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		184,500,000,000	28,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40,486,603,445)	(120,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		20,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,988,140,237	13,951,374,196
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(224,554,163,372)</b>	<b>(323,376,822,006)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,283,821,588,831	1,191,104,165,001
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,011,900,743,087)	(860,144,213,579)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6,911,380,848)	(3,459,314,962)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>265,009,464,896</b>	<b>327,500,636,460</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		187,135,425,581	54,096,997,431
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		132,141,568,948	68,644,581,616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		51,242,261	109,670,216
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	319,328,236,790	122,851,249,263

Hưng Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2022

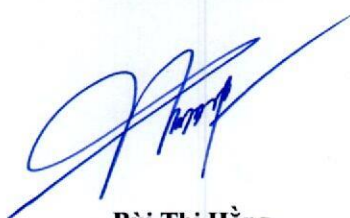
**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Người lập



Lê Thị Thường

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

Tổng giám đốc



Bùi Quang Sỹ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 08 năm 2021.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

**2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**4. Cấu trúc Tập đoàn**

- Danh sách các công ty con tại ngày 30/06/2022:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên kết và khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	37.29%	37.29%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Lô CN5, khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm bao bì dệt PP, túi xách siêu thị chất lượng cao.	15.00%	15.00%
---------------------------------	--	---	--------	--------

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2021 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính riêng quý II/2021 của Công ty do năm trước chưa có công ty con cần lập BCTC hợp nhất. Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**4. Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

**7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 36
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

**9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước, thưởng tết 2019 là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố đo sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ

**17. Thuế****17.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**18. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**19. Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>69,328,236,790</b>	<b>132,141,568,948</b>
Tiền mặt	3,065,225,392	10,368,363,051
Tiền gửi ngân hàng	66,263,011,398	121,773,205,897
Các khoản tương đương tiền	250,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>319,328,236,790</b>	<b>132,141,568,948</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>265,807,575,000</b>	<b>265,807,575,000</b>	<b>155,625,400,000</b>	<b>155,625,400,000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	265,807,575,000	265,807,575,000	155,625,400,000	155,625,400,000
<b>Dài hạn</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>15,000,000,000</b>
Trái phiếu	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>280,807,575,000</b>	<b>280,807,575,000</b>	<b>170,625,400,000</b>	<b>170,625,400,000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(\*\*) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	<b>161,366,422,830</b>	-	<b>161,271,560,385</b>	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	161,366,422,830	-	161,271,560,385	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>15,000,000,000</b>	-	<b>15,000,000,000</b>	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15,000,000,000	-	15,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>176,366,422,830</b>	-	<b>176,271,560,385</b>	-

(\*) Tại ngày 30/06/2022 Công ty CP Thuận Đức Eco hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 37,29%.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>379,199,900,964</b>	-	<b>257,615,447,733</b>	-
Công ty cổ phần Đại Kim	17,299,000,000	-	-	-
CÔNG TY TNHH GOLDEN SUN LASEN	13,000,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Thái Bình Dương	12,392,861,247	-	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Logistics	-	-	38,958,616,000	-
Công ty cổ phần Maruni Quốc Tế	-	-	29,862,967,495	-
Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế EMC	11,080,583,100	-	15,688,252,950	-
Các khách hàng khác	143,356,926,564	-	113,975,771,303	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	182,070,530,053	-	59,129,839,985	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>379,199,900,964</b>	-	<b>257,615,447,733</b>	-

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>235,123,367,942</b>	<b>117,181,095,758</b>
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	61,514,649,530	67,500,000,000
Công ty cổ phần Thuận Đức IP	49,759,455,240	-
Hộ kinh doanh Đào Đức Chung	14,500,000,000	-
Hộ kinh doanh Phạm Thị Bầy	14,500,000,000	-
Hộ kinh doanh Trần Thị Thu	14,500,000,000	-
Các khách hàng khác	78,887,272,345	27,963,513,638
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VII)	1,461,990,827	21,717,582,120
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>235,123,367,942</b>	<b>117,181,095,758</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. Phải thu về cho vay**

	30/06/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7,400,000,000</b>	-	<b>78,900,000,000</b>	-
Cho vay cá nhân	7,400,000,000	-	78,900,000,000	-
Cho vay các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	56,000,000,000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63,400,000,000</b>	-	<b>78,900,000,000</b>	-

Cho vay cá nhân và cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi năm 2020, các hợp đồng vay thời hạn từ 6-12 tháng, lãi suất 8,5%/năm đến 12%/năm.

**6. Phải thu khác**

	30/06/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>16,821,980,873</b>	-	<b>117,741,592,137</b>	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên		-	44,110,542,091	-
Ký cược, ký quỹ	300,000,000	-	62,800,000,000	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi		-	7,839,049,931	-
Phải thu khác 1388	16,521,980,873	-	2,992,000,115	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>248,094,460,552</b>	-	<b>225,993,120,269</b>	-
Ký cược, ký quỹ	3,978,555,939	-	3,030,697,379	-
Đầu tư hợp đồng BCC (*)	240,391,741,000	-	220,000,000,000	-
Thuế VAT Tài sản thuê tài chính	3,724,163,613	-	2,962,422,890	-
<b>Cộng</b>	<b>264,916,441,425</b>	-	<b>343,734,712,406</b>	-

(\*) Hợp tác đầu tư kinh doanh trong các dự án " Mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên" và dự án " Nhà máy sản xuất bao bì Thuận Đức JB" với Công ty CP sản xuất bao bì Thái Yên và Công ty CP Thuận Đức JB để thực hiện các dự án nhà máy bao bì dệt đã được cấp chủ trương đầu tư.

(\*) Phải thu khác là các bên liên quan trình bày tại thuyết minh VIII.2

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	355,612,749,453	-	412,583,644,009	-
Công cụ, dụng cụ	26,688,572,765	-	19,839,997,445	-
Bán thành phẩm	52,145,404,525	-	137,383,377,968	-
Thành phẩm	358,082,464,996	-	303,905,942,335	-
Hàng hóa	59,328,516,443	-	37,266,775,995	-
<b>Cộng</b>	<b>851,857,708,182</b>	-	<b>910,979,737,752</b>	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuê tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Số dư ngày 01/01/2022	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Mua trong năm	-	4,716,134,319.00	-	-	750,854,505.00	178,544,500.00	5,645,533,324.00
Xây dựng hoàn thành	7,370,540,116.00	-	-	-	-	-	7,370,540,116.00
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1,672,727,273.00)	-	-	(1,672,727,273.00)
Tăng khác	-	-	(54,454,546.00)	-	54,454,546.00	-	54,454,546.00
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(54,454,546.00)
<b>Số dư ngày 30/06/2022</b>	<b>165,888,716,649.00</b>	<b>431,459,721,517.00</b>	<b>426,798,041,744.00</b>	<b>55,509,142,693.00</b>	<b>9,506,010,070.00</b>	<b>751,477,818.00</b>	<b>651,082,848,858.00</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2022	34,738,687,368	142,762,508,763	142,762,508,763	28,256,218,821	2,869,567,308	84,893,540	208,711,875,800
Khấu hao trong năm	4,325,306,177	17,761,341,641	17,761,341,641	2,609,370,476	663,374,632	52,243,965	25,411,636,891
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(585,004,890)	-	-	(585,004,890)
Tăng khác	-	316,993,628	-	-	-	-	316,993,628
<b>Số dư ngày 30/06/2022</b>	<b>39,063,993,545</b>	<b>160,840,844,032</b>	<b>160,840,844,032</b>	<b>30,280,584,407</b>	<b>3,532,941,940</b>	<b>137,137,505</b>	<b>233,855,501,429</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2022	123,779,489,165	284,035,532,981	284,035,532,981	27,252,923,872	6,636,442,762	666,584,278	442,370,973,058
Tại ngày 30/06/2022	126,824,723,104	270,618,877,485	270,618,877,485	23,555,831,013	6,778,377,181	792,884,813	428,570,693,596

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Đơn vị tính: VND			Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2022	-	33,458,405,440	23,618,546,242	57,076,951,682
Thuê tài chính trong kỳ	-	11,794,307,908	10,270,484,880	22,064,792,788
Tăng khác	-		3,750,003,637	3,750,003,637
Giảm khác	-	(3,750,003,637)		(3,750,003,637)
Số dư ngày 30/06/2022	-	41,502,709,711	37,639,034,759	79,141,744,470
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2022	-	5,888,046,228	3,064,784,783	8,952,831,011
Khấu hao trong năm	-	2,564,746,376	2,299,577,371	4,864,323,747
Giảm khác	-	(15,171,894)	(310,542,378)	(325,714,272)
Số dư ngày 30/06/2022	-	8,437,620,710	5,053,819,776	13,491,440,486
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư ngày 01/01/2022	-	27,570,359,212	20,553,761,459	48,124,120,671
Số dư ngày 30/06/2022	-	33,065,089,001	32,585,214,983	65,650,303,984

**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			Cộng
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2022	-	-	1,391,517,500	1,391,517,500
Mua trong kỳ	-	-	1,568,375,000	1,568,375,000
Số dư ngày 30/06/2022	-	-	2,959,892,500	2,959,892,500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2022	-	-	308,117,259	308,117,259
Khấu hao trong kỳ	-	-	170,383,418	170,383,418
Số dư ngày 30/06/2022	-	-	478,500,677	478,500,677
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư ngày 01/01/2022	-	-	1,083,400,241	1,083,400,241
Số dư ngày 30/06/2022	-	-	2,481,391,823	2,481,391,823

**11. Chi phí trả trước**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	7,682,171,753	2,212,301,755
Chi phí công cụ dụng cụ	2,737,973,748	160,381,224
Chi phí trả trước chờ phân bổ	4,944,198,005	2,051,920,531
<b>b) Dài hạn</b>	15,068,183,437	17,224,570,713
Chi phí trả trước chờ phân bổ	817,907,827	830,420,454
Chi phí giải phóng mặt bằng bằng còn được khấu trừ (*)	443,687,460	529,990,460
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13,806,588,150	15,864,159,799
<b>Cộng</b>	<b>22,750,355,190</b>	<b>19,436,872,468</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(\*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Mua sắm TSCĐ	5,605,880,000	8,894,307,120
Xây dựng cơ bản	50,322,679,512	16,995,561,816
Sửa chữa lớn tài sản	1,171,861,163	-
	<b>57,100,420,675</b>	<b>25,889,868,936</b>

**13. Phải trả người bán**

	30/06/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>265,161,476,344</b>	<b>265,161,476,344</b>	<b>202,424,137,990</b>	<b>202,424,137,990</b>
Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	68,536,924,480	68,536,924,480	42,261,710,580	42,261,710,580
Công ty TNHH nhựa Phương Anh	16,306,911,500	16,306,911,500	-	-
Công ty Cổ phần Stavian GFS Land	-	-	33,070,520,000	33,070,520,000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	27,154,171,439	27,154,171,439	15,244,977,321	15,244,977,321
Các khách hàng khác	134,070,676,562	134,070,676,562	111,846,930,089	111,846,930,089
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	19,092,792,363	19,092,792,363	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>265,161,476,344</b>	<b>265,161,476,344</b>	<b>202,424,137,990</b>	<b>202,424,137,990</b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>49,079,150,562</b>	<b>33,914,751,340</b>
SYFEL INC	7,113,661,890	-
Marshalls General Trading LLC	6,094,497,384	-
MARIO CO., LTD	-	4,094,852,767
BAMKO LLC	2,652,762,720	-
Các khách hàng khác	33,218,228,568	29,819,898,573
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>49,079,150,562</b>	<b>33,914,751,340</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT phải nộp	-	2,485,073,510	2,485,073,510	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1,924,668	1,924,668	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,814,790,601	17,014,897,465	10,015,029,521	30,814,658,545
Thuế thu nhập cá nhân	431,617,437	1,053,589,385	1,209,534,240	275,672,582
Thuế tài nguyên	240,000	1,440,000	1,440,000	240,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17,863,726	17,863,726	-
Các loại thuế khác	-	217,799,342	69,741,016	130,188,584
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4,000,000	4,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>24,246,648,038</b>	<b>20,796,588,096</b>	<b>13,804,606,681</b>	<b>31,220,759,711</b>

	01/01/2022	Số phải thu	Số đã bù trừ	30/06/2022
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu ra	-	1,306,890	-	1,306,890
Thuế thu nhập cá nhân	-	9,930,826	-	9,930,826
Các loại thuế khác	19,101,600	-	19,101,600	-
<b>Cộng</b>	<b>19,101,600</b>	<b>11,237,716</b>	<b>19,101,600</b>	<b>11,237,716</b>

**16. Chi phí phải trả**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11,888,649,650</b>	<b>11,641,468,778</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	10,004,533,971	10,697,907,550
- Trích trước chi phí hoạt động	1,884,115,679	943,561,228
- Các khoản trích trước khác;	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11,888,649,650</b>	<b>11,641,468,778</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn (17.1)	1,706,195,297,863	1,706,195,297,863	1,315,417,079,524	1,018,812,123,935	1,409,590,342,274	1,409,590,342,274
Vay dài hạn đến hạn trả (17.2)	1,644,248,384,103	1,644,248,384,103	1,278,356,326,501	987,609,983,385	1,353,502,040,987	1,353,502,040,987
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (17.3)	50,419,365,467	50,419,365,467	27,391,115,846	24,290,759,702	47,319,009,323	47,319,009,323
<b>b) Dài hạn</b>						
Vay dài hạn (17.2)	303,127,566,469	303,127,566,469	24,959,667,472	37,060,753,023	315,228,652,020	315,228,652,020
Nợ thuê tài chính dài hạn (17.3)	49,507,594,529	49,507,594,529	5,465,262,330	27,391,115,846	71,433,448,045	71,433,448,045
Trái phiếu phát hành (17.4)	30,600,971,940	30,600,971,940	17,883,405,142	9,669,637,177	22,387,203,975	22,387,203,975
<b>Cộng</b>	223,019,000,000	223,019,000,000	1,611,000,000	-	221,408,000,000	221,408,000,000
	<b>2,009,322,864,332</b>	<b>2,009,322,864,332</b>	<b>1,340,376,746,996</b>	<b>1,055,872,876,958</b>	<b>1,724,818,994,294</b>	<b>1,724,818,994,294</b>

**17.1 Vay ngắn hạn**

Đối tượng vay	30/06/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
<b>Công ty CP Thuận Đức</b>	<b>1,419,726,146,669</b>			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	298,479,004,685	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 3,5% đến 4% với USD.	- Số tiết kiệm có kỳ hạn Ngân hàng Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng, hợp đồng tiền gửi và trái phiếu của công ty nắm giữ 20 tỷ. - Phương tiện vận tải và máy móc định giá 67,39 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty 37,2 tỷ đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	249,230,026,551	Góc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	- Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 10,5 tỷ đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 217 tỷ đồng - Hợp đồng tiền gửi trị giá 31,75 tỷ đồng của Công ty, số tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	67,373,755,324	Góc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 5,1%	Hàng tồn kho luân chuyển: 15,7 tỷ; hàng tồn kho hạt nhựa nguyên sinh: 55,2 tỷ, hợp đồng tiền Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai 43 tỷ
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	29,636,768,911	Góc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng Sinopaes - CN TP. Hồ Chí Minh	22,645,039,750	Góc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5% với USD	Các Hợp đồng tiền gửi trị giá 111 tỷ đồng. Phương tiện vận tải: 500 triệu. Bất động sản cá nhân trị giá 54 tỷ đồng Máy móc thiết bị: 17,22 tỷ
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	454,565,674,538	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 7,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9 tỷ đồng, khoản phải thu luân chuyển: 70 tỷ
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	29,457,160,194	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 6,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 29 tỷ đồng
Ngân hàng VIB - CN Sở giao dịch	99,870,000,318	Góc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng. Trả lãi ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 7% với VND	Có phiếu TDP và cá nhân.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	68,468,716,398	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 4,9%	
Công ty TNHH MTV thuê tài chính Mirae Asset Việt Nam	100,000,000,000	Góc vay trả khi đáo hạn 12 tháng	Lãi suất 11%	
<b>Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên</b>	<b>224,522,237,434</b>			
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	146,014,095,455	Trả gốc cuối kỳ khế ước 9 tháng và trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất khoảng 8,5-9,5%/năm	- Máy móc thiết bị và nhà xưởng công ty giá trị 57.147.440.250 đồng. - Bất động sản cá nhân giá trị 10,4 tỷ và phương tiện cá nhân giá trị 370 triệu đồng. - Hợp đồng tiền gửi của Công ty trị giá 700 triệu đồng.
Ngân hàng TMCP Việt nam thịnh vượng - CN Thăng Long	38,930,772,502	Trả gốc cuối kỳ khế ước 6 tháng và trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất khoảng 8,7%-9,4%	- 4.285.174 cổ phiếu TDP của các cá nhân.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng 39,577,369,477 Trả gốc cuối kỳ khế ước 9 tháng và trả lãi ngày 25 hàng tháng Lãi suất khoảng 7,9% Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của cá nhân trị giá 12 tỷ.

**Cộng**  
1,644,248,384,103**17.2 Vay dài hạn****Đối tượng vay**

	30/06/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
--	------------	---------------------------	---------------------	-------------------

**Công ty CP Thuận Đức**

Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	30,002,806,050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>15,000,000,000</i>			
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	15,123,359,513	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	9,3 đến 10,3% với VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7,230,769,752</i>			
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	12,906,117,874	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 7,9% đến 10,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7,858,203,503</i>			
Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	7,592,440,000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1,700,000,000</i>			

**Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên**

Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	33,000,637,329	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 10% - 11,3%	Nhà xưởng hình thành từ vốn vay và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>18,218,344,600</i>			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1,302,015,897	Gốc vay được trả hàng tháng, lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 8,9%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>412,047,612</i>			

**Cộng**  
99,927,376,663*Nợ dài hạn**Nợ dài hạn đến hạn trả*  
50,419,365,467**17.3 Các khoản nợ thuê tài chính**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thời hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	57,050,489,383	14,921,969,150	27,911,147,024	5,523,943,049
<b>Tổng cộng</b>	<b>57,050,489,383</b>	<b>14,921,969,150</b>	<b>27,911,147,024</b>	<b>5,523,943,049</b>
				<b>Nợ gốc</b>
				22,387,203,975
				<b>22,387,203,975</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***17.4 Trái phiếu phát hành****Trái phiếu thường**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị
		Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất
				Kỳ hạn
<b>a, Trái phiếu phát hành</b>				
Loại phát hành theo mệnh giá				
Công ty Chứng khoán Mirae Asset	20,000,000,000	9%	3 năm	20,000,000,000
Nhà đầu tư cá nhân	10,000,000,000	9%	3 năm	10,000,000,000
Shinhan Bank	100,000,000,000	9%	3 năm	100,000,000,000
Keb Hana Bank	100,000,000,000	9%	3 năm	100,000,000,000
Chi phí phát hành trái phiếu	(6,981,000,000)			(8,592,000,000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>223,019,000,000</b>			<b>221,408,000,000</b>

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá, tổng khối lượng là 230 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo là cổ phần TDP của cá nhân.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***18. Phải trả khác**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2,218,603,809</b>	<b>941,559,250</b>
Kinh phí công đoàn	857,738,475	733,544,084
Bảo hiểm xã hội	965,755,281	-
Các khoản phải trả khác	395,110,053	208,015,166
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3,710,420,396</b>	<b>2,873,041,903</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3,710,420,396	2,873,041,903
<b>Cộng</b>	<b>5,929,024,205</b>	<b>3,814,601,153</b>

**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>537,598,370,000</b>	-	<b>89,583,446,621</b>	<b>627,181,816,621</b>	
Lãi trong năm trước	-	-	86,818,655,530	86,818,655,530	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	64,510,650,000	-	(64,510,650,000)	-	
Phân phối các quỹ	-	-	(7,000,000,000)	(7,000,000,000)	
Giảm khác	-	-	(360,000,000)	(360,000,000)	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>602,109,020,000</b>	-	<b>104,531,452,151</b>	<b>706,640,472,151</b>	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	
Lãi trong năm nay	-	-	57,193,206,981	57,193,206,981	
Lãi thanh lý công ty con	-	-	(725,564,595)	(725,564,595)	
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	(360,000,000)	(360,000,000)	
Kê khai bổ sung thuế TNDN	-	-	(243,390,998)	(243,390,998)	
Giảm khác	-	-	-	-	
<b>Số dư tại ngày 30/06/2022</b>	<b>602,109,020,000</b>	-	<b>160,395,703,539</b>	<b>762,504,723,539</b>	

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>602,109,020,000</b>	<b>537,598,370,000</b>
Vốn góp đầu năm	602,109,020,000	537,598,370,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	602,109,020,000	537,598,370,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**c) Cổ phiếu**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,210,902	60,210,902
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60,210,902	60,210,902
- Cổ phiếu phổ thông	60,210,902	60,210,902
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60,210,902	60,210,902
- Cổ phiếu phổ thông	60,210,902	60,210,902
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP		

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại:**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Dollar Mỹ (USD)	509,295.21	648,167.42
Euro (EUR)	663.51	659.85

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</b>
<b>a) Tổng doanh thu</b>	<b>1,455,650,622,809</b>	<b>1,183,923,744,646</b>
Doanh thu bán hàng;	1,453,685,033,171	1,181,327,122,849
Doanh thu khác	1,965,589,638	2,596,621,797
<b>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>10,503,540</b>
Giảm giá hàng bán	-	10,503,540
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,455,650,622,809</b>	<b>1,183,913,241,106</b>

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND</b>
Giá vốn hàng hóa đã bán	1,262,141,208,471	1,024,939,357,601
Giá vốn khác	160,273,624	708,420,547
<b>Cộng</b>	<b>1,262,301,482,095</b>	<b>1,025,647,778,148</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,591,656,444	10,098,556,367
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,524,545,568	932,571,953
Doanh thu hoạt động tài chính khác.	3,144,097,053	-
<b>Cộng</b>	<b>18,260,299,065</b>	<b>11,031,128,320</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền vay	71,665,091,044	46,094,534,023
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2,432,198,000	326,613,758
Chi phí tài chính khác	1,611,000,000	369,329,690
<b>Cộng</b>	<b>75,708,289,044</b>	<b>46,790,477,471</b>

**5. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi thanh lý tài sản	47,547,965	-
Các khoản thu nhập khác	5,473,629	39,574,461
<b>Cộng</b>	<b>53,021,594</b>	<b>39,574,461</b>

**Chi phí khác**

- Chi phí khác	1,850,068,301	1,285,755,334
<b>Cộng</b>	<b>1,850,068,301</b>	<b>1,285,755,334</b>

**Lợi nhuận khác**

	<b>(1,797,046,707)</b>	<b>(1,246,180,873)</b>
--	------------------------	------------------------

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên	4,131,555,656	3,463,974,281
- Chi phí vật liệu, bao bì	2,540,719	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	206,583,541	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	773,470,970	201,079,794
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,554,226,299	12,349,997,024
- Chi phí bằng tiền khác	1,266,747,044	3,511,508,512
<b>Cộng</b>	<b>21,935,124,229</b>	<b>19,526,559,611</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý	17,306,026,726	11,452,887,136
- Chi phí vật liệu quản lý	58,988,668	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,770,956,612	-
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2,459,183,828	2,512,991,213
- Thuế, phí và lệ phí	503,051,734	1,088,719,483
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,989,237,790	7,430,585,882
- Chi phí bằng tiền khác	11,952,046,212	5,965,299,327

**Cộng**

<b>38,039,491,570</b>	<b>28,450,483,041</b>
-----------------------	-----------------------

**7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	962,271,707,256	784,980,479,773
Chi phí nhân công	93,649,416,505	52,405,393,422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27,194,410,536	26,113,979,997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97,089,196,943	62,039,527,979
Chi phí khác bằng tiền	22,974,721,285	101,959,344,995
<b>Cộng</b>	<b>1,203,179,452,525</b>	<b>1,027,498,726,166</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>		
Công ty CP Thuận Đức	13,886,222,439	11,329,605,186
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	2,870,254,507	3,749,669,340
<b>Cộng</b>	<b>16,756,476,946</b>	<b>15,079,274,526</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>274,666,747</b>	<b>(165,542,063)</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57,193,206,981	58,369,157,819
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57,193,206,981	58,369,157,819
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60,210,902	60,210,902
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	950	969

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1,283,821,588,831	1,191,104,165,001
<b>Cộng</b>	<b>1,283,821,588,831</b>	<b>1,191,104,165,001</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1,011,900,743,087	860,144,213,579
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	6,911,380,848	3,459,314,962
<b>Cộng</b>	<b>1,018,812,123,935</b>	<b>863,603,528,541</b>

**VII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý hợp nhất quý II/2022.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

***Danh sách các bên liên quan*****Bên liên quan**

Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn  
 Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên  
 Công ty CP Thuận Đức ECO  
 Nguyễn Đức Cường  
 Ngô Kim Dung  
 Bùi Quang Sỹ  
 Lê Văn Quang  
 Nguyễn Kim Anh

**Mối quan hệ**

Cùng chủ tịch HĐQT  
 Cùng chủ tịch HĐQT  
 Công ty liên kết  
 Chủ tịch HĐQT  
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc  
 Tổng giám đốc  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc

***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dẹt, vật tư	5,922,668,000	464,954,500
		Cho thuê máy móc thiết bị	27,000,000	1,051,836,000
		Mua nguyên liệu nhựa, manh dẹt	15,982,677,559	22,328,620,363



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Thuận Đức ECO Công ty liên kết	Bán hạt nhựa	88,501,332,590	2,069,166,000
	Mua nguyên liệu PP không dệt	53,832,422,146	
	Mua dịch vụ		

**Số dư với các bên liên quan**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>182,070,530,053</b>	<b>59,129,839,985</b>
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	37,139,434,382	4,807,201,951
Công ty CP Thuận Đức ECO	144,321,780,671	54,322,638,034
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	609,315,000	
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>19,092,792,363</b>	<b>-</b>
Công ty CP Thuận Đức ECO	19,092,792,363	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	17,408,455,825	
<b>Các khoản ứng trước người bán</b>	<b>1,461,990,827</b>	<b>21,717,582,120</b>
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	1,461,990,827	19,150,647,460
Công ty CP Thuận Đức ECO	-	2,566,934,660
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>56,000,000,000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	56,000,000,000	

**Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		<b>Từ 01/01/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>
		<b>đến 30/06/2022</b>	<b>đến 30/06/2021</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tên</b>	<b>Chức vụ</b>		
<b>Thù lao hội đồng quản trị</b>			
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	415,000,000	393,000,000
Nguyễn Kim Anh	Phó tổng GĐ, Thành viên HĐQT	30,000,000	273,000,000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GĐ, Thành viên HĐQT	405,000,000	393,000,000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	406,200,000	375,000,000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	30,000,000	-
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT	30,000,000	-
Trần Văn Huỳnh	GĐ tài chính, Thành viên HĐQT	15,000,000	-
<b>Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng</b>		<b>291,827,168</b>	<b>204,466,346</b>
<b>Thù lao Ban kiểm soát</b>		<b>56,000,000</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>		<b>1,970,854,336</b>	<b>1,638,466,346</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Tại ngày 30/06/2022 và cho năm tài chính 2022****Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

**Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực**

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

**Lợi nhuận trước thuế TNDN**

Thuế TNDN

**Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN****Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

**Tổng tài sản**

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

**Tổng nợ phải trả**

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
	327,885,922,417	1,127,764,700,392	1,455,650,622,809
	240,920,628,606	1,021,380,853,489	1,262,301,482,095
	<b>86,965,293,811</b>	<b>106,383,846,903</b>	<b>193,349,140,714</b>
			18,408,183,104
			137,532,973,144
			<b>74,224,350,674</b>
			17,031,143,693
			<b>57,193,206,981</b>
	-	-	3,162,096,233,548
	-	-	<b>3,162,096,233,548</b>
	-	-	2,385,889,340,564
	-	-	<b>2,385,889,340,564</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III/2022

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Tại ngày 30/06/2021 và kỳ từ 01/01/2021 đến 30/06/2021****Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

**Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực**

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

**Lợi nhuận trước thuế TNDN**

Thuế TNDN

**Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN****Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

**Tổng tài sản**

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

**Tổng nợ phải trả**

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
	193,292,201,696	990,621,039,410	1,183,913,241,106
	148,358,174,770	877,289,603,378	1,025,647,778,148
	<b>44,934,026,926</b>	<b>113,331,436,032</b>	<b>158,265,462,958</b>
		11,070,702,781	11,070,702,781
		96,053,275,457	96,053,275,457
		<b>73,282,890,282</b>	<b>73,282,890,282</b>
		14,913,732,463	14,913,732,463
		<b>58,369,157,819</b>	<b>58,369,157,819</b>
	-	-	2,046,082,317,195
	-	-	<b>2,046,082,317,195</b>
	-	-	1,385,001,144,756
	-	-	<b>1,385,001,144,756</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức và BCTC bán niên năm 2021 của Công ty đã được soát xét.

Người lập

**Lê Thị Thường**

Kế toán trưởng

**Bùi Thị Hằng**

Hưng Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Tổng giám đốc

**Bùi Quang Sỹ**